BỘ LAO ĐỘNG -THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47 /QĐ-LĐTBXH	*Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 985/TB-BTC ngày 22/12/2021 của Bộ Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020 kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chi thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng tại 63 Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Cục Người có công theo chi tiết đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Giám đốc các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Người có công, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- Trung tâm Thông tin;
- Cổng thông tin điện tử Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Phạm Quang Phụng

Đơn vị: Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội
Mã số chương: 024

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 47/QĐ-LĐTBXH ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	**32.284.637.678.992**	**32.284.637.678.992**	-	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**32.284.637.678.992**	**32.284.637.678.992**	-	
1	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130 - Khoản 133)**	**1.392.135.290.302**	**1.392.135.290.302**	-	
1.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*			-	
1.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*1.392.135.290.302*	*1.392.135.290.302*	-	
2	**Chi đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 371)**	**30.892.502.388.690**	**30.892.502.388.690**	-	
2.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*			-	
2.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*30.892.502.388.690*	*30.892.502.388.690*	-	

Đơn vị: Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội

Mã số chương: 014

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM 2020
CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số 47 /QĐ-LĐTBXH ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Nguồn ngân sách trong nước								
		Số liệu báo cáo quyết toán			Số liệu quyết toán được duyệt			Chênh lệch		
		Tổng	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130 - Khoản 133)	Chi đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 371)	Tổng	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130 - Khoản 133)	Chi đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 371)	Tổng	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130 - Khoản 133)	Chi đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 371)
A	B	1 = 2 + 3	2	3	4 = 5 + 6	5	6	7 = 8 + 9	8	9
	Tổng số	**32.284.637.678.992**	**1.392.135.290.302**	**30.892.502.388.690**	**32.284.637.678.992**	**1.392.135.290.302**	**30.892.502.388.690**	**0**	**0**	0
1	Hà Nội	2.270.117.028.653	95.672.124.136	2.174.444.904.517	2.270.117.028.653	95.672.124.136	2.174.444.904.517	0	0	0
2	Hải Phòng	767.963.614.463	30.227.514.000	737.736.100.463	767.963.614.463	30.227.514.000	737.736.100.463	0	0	0
3	Hải Dương	1.088.622.866.567	49.228.610.919	1.039.394.255.648	1.088.622.866.567	49.228.610.919	1.039.394.255.648	0	0	0
4	Hưng Yên	647.370.539.248	31.138.871.700	616.231.667.548	647.370.539.248	31.138.871.700	616.231.667.548	0	0	0
5	Hà Nam	596.032.741.660	25.639.747.000	570.392.994.660	596.032.741.660	25.639.747.000	570.392.994.660	0	0	0
6	Nam Định	1.242.048.280.724	56.277.224.950	1.185.771.055.774	1.242.048.280.724	56.277.224.950	1.185.771.055.774	0	0	0
7	Thái Bình	1.749.342.940.864	70.255.604.650	1.679.087.336.214	1.749.342.940.864	70.255.604.650	1.679.087.336.214	0	0	0
8	Ninh Bình	610.630.331.564	25.448.374.845	585.181.956.719	610.630.331.564	25.448.374.845	585.181.956.719	0	0	0
9	Hà Giang	103.551.506.531	2.204.467.100	101.347.039.431	103.551.506.531	2.204.467.100	101.347.039.431	0	0	0
10	Cao Bằng	138.683.695.062	3.152.233.650	135.531.461.412	138.683.695.062	3.152.233.650	135.531.461.412	0	0	0
11	Lào Cai	106.996.909.991	3.937.519.100	103.059.390.891	106.996.909.991	3.937.519.100	103.059.390.891	0	0	0
12	Bắc Kạn	101.489.401.002	2.987.289.500	98.502.111.502	101.489.401.002	2.987.289.500	98.502.111.502	0	0	0
13	Lạng Sơn	141.126.506.250	5.910.486.150	135.216.020.100	141.126.506.250	5.910.486.150	135.216.020.100	0	0	0
14	Tuyên Quang	213.428.581.301	5.580.712.956	207.847.868.345	213.428.581.301	5.580.712.956	207.847.868.345	0	0	0
15	Yên Bái	175.512.507.236	8.131.622.700	167.380.884.536	175.512.507.236	8.131.622.700	167.380.884.536	0	0	0
16	Thái Nguyên	596.375.074.786	20.893.118.400	575.481.956.386	596.375.074.786	20.893.118.400	575.481.956.386	0	0	0
17	Phú Thọ	661.609.963.505	33.621.632.526	627.988.330.979	661.609.963.505	33.621.632.526	627.988.330.979	0	0	0
18	Vĩnh Phúc	523.075.200.940	27.539.527.400	495.535.673.540	523.075.200.940	27.539.527.400	495.535.673.540	0	0	0

STT	Đơn vị	Nguồn ngân sách trong nước								
		Số liệu báo cáo quyết toán			Số liệu quyết toán được duyệt			Chênh lệch		
		Tổng	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130 - Khoản 133)	Chi đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 371)	Tổng	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130 - Khoản 133)	Chi đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 371)	Tổng	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130 - Khoản 133)	Chi đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 371)
A	B	1 = 2 + 3	2	3	4 = 5 + 6	5	6	7 = 8 + 9	8	9
19	Bắc Giang	748.898.392.015	39.278.745.200	709.619.646.815	748.898.392.015	39.278.745.200	709.619.646.815	0	0	0
20	Bắc Ninh	478.348.797.294	23.843.652.160	454.505.145.134	478.348.797.294	23.843.652.160	454.505.145.134	0	0	0
21	Quảng Ninh	373.445.427.380	12.832.907.400	360.612.519.980	373.445.427.380	12.832.907.400	360.612.519.980	0	0	0
22	Lai Châu	33.147.756.417	363.028.100	32.784.728.317	33.147.756.417	363.028.100	32.784.728.317	0	0	0
23	Điện Biên	51.056.267.168	1.518.615.450	49.537.651.718	51.056.267.168	1.518.615.450	49.537.651.718	0	0	0
24	Sơn La	112.572.913.900	4.098.968.900	108.473.945.000	112.572.913.900	4.098.968.900	108.473.945.000	0	0	0
25	Hòa Bình	251.465.429.440	8.541.655.050	242.923.774.390	251.465.429.440	8.541.655.050	242.923.774.390	0	0	0
26	Thanh Hóa	2.006.769.534.067	89.322.088.530	1.917.447.445.537	2.006.769.534.067	89.322.088.530	1.917.447.445.537	0	0	0
27	Nghệ An	1.881.478.758.787	88.190.722.856	1.793.288.035.931	1.881.478.758.787	88.190.722.856	1.793.288.035.931	0	0	0
28	Hà Tĩnh	1.104.153.292.245	42.275.249.300	1.061.878.042.945	1.104.153.292.245	42.275.249.300	1.061.878.042.945	0	0	0
29	Quảng Bình	586.345.272.834	28.080.538.100	558.264.734.734	586.345.272.834	28.080.538.100	558.264.734.734	0	0	0
30	Quảng Trị	485.803.159.048	19.714.571.050	466.088.587.998	485.803.159.048	19.714.571.050	466.088.587.998	0	0	0
31	Huế	437.713.897.921	13.355.806.050	424.358.091.871	437.713.897.921	13.355.806.050	424.358.091.871	0	0	0
32	Đà Nẵng	437.939.760.280	11.712.324.600	426.227.435.680	437.939.760.280	11.712.324.600	426.227.435.680	0	0	0
33	Quảng Nam	1.276.442.259.820	50.911.368.111	1.225.530.891.709	1.276.442.259.820	50.911.368.111	1.225.530.891.709	0	0	0
34	Quảng Ngãi	1.039.217.797.227	28.266.841.550	1.010.950.955.677	1.039.217.797.227	28.266.841.550	1.010.950.955.677	0	0	0
35	Bình Định	813.928.017.590	28.138.803.542	785.789.214.048	813.928.017.590	28.138.803.542	785.789.214.048	0	0	0
36	Phú Yên	247.364.793.307	10.328.578.350	237.036.214.957	247.364.793.307	10.328.578.350	237.036.214.957	0	0	0
37	Khánh Hòa	178.437.166.897	5.217.636.600	173.219.530.297	178.437.166.897	5.217.636.600	173.219.530.297	0	0	0
38	Kon Tum	173.931.952.722	3.587.933.900	170.344.018.822	173.931.952.722	3.587.933.900	170.344.018.822	0	0	0
39	Gia Lai	338.585.725.774	8.581.724.250	330.004.001.524	338.585.725.774	8.581.724.250	330.004.001.524	0	0	0
40	Đắk Lắk	320.908.771.565	9.792.559.600	311.116.211.965	320.908.771.565	9.792.559.600	311.116.211.965	0	0	0
41	Đắk Nông	91.954.869.630	2.925.101.700	89.029.767.930	91.954.869.630	2.925.101.700	89.029.767.930	0	0	0
42	TP. HCM	985.154.463.959	34.733.169.900	950.421.294.059	985.154.463.959	34.733.169.900	950.421.294.059	0	0	0
43	Lâm Đồng	265.476.131.678	8.754.393.530	256.721.738.148	265.476.131.678	8.754.393.530	256.721.738.148	0	0	0
44	Ninh Thuận	106.866.721.086	3.080.005.300	103.786.715.786	106.866.721.086	3.080.005.300	103.786.715.786	0	0	0

STT	Đơn vị	Nguồn ngân sách trong nước								
		Số liệu báo cáo quyết toán			Số liệu quyết toán được duyệt			Chênh lệch		
		Tổng	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130 - Khoản 133)	Chi đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 371)	Tổng	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130 - Khoản 133)	Chi đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 371)	Tổng	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130 - Khoản 133)	Chi đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 371)
A	B	1 = 2 + 3	2	3	4 = 5 + 6	5	6	7 = 8 + 9	8	9
45	Bình Phước	180.241.687.277	21.802.175.100	158.439.512.177	180.241.687.277	21.802.175.100	158.439.512.177	0	0	0
46	Tây Ninh	237.848.783.247	9.399.337.200	228.449.446.047	237.848.783.247	9.399.337.200	228.449.446.047	0	0	0
47	Bình Dương	211.379.484.129	8.237.145.306	203.142.338.823	211.379.484.129	8.237.145.306	203.142.338.823	0	0	0
48	Đồng Nai	346.073.079.916	12.746.124.000	333.326.955.916	346.073.079.916	12.746.124.000	333.326.955.916	0	0	0
49	Bình Thuận	277.631.539.891	10.764.884.900	266.866.654.991	277.631.539.891	10.764.884.900	266.866.654.991	0	0	0
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	188.405.016.421	8.174.603.700	180.230.412.721	188.405.016.421	8.174.603.700	180.230.412.721	0	0	0
51	Long An	457.675.253.547	29.465.744.700	428.209.508.847	457.675.253.547	29.465.744.700	428.209.508.847	0	0	0
52	Đồng Tháp	269.483.653.280	16.571.848.450	252.911.804.830	269.483.653.280	16.571.848.450	252.911.804.830	0	0	0
53	An Giang	204.346.065.686	8.619.647.950	195.726.417.736	204.346.065.686	8.619.647.950	195.726.417.736	0	0	0
54	Tiền Giang	545.874.459.492	34.939.677.150	510.934.782.342	545.874.459.492	34.939.677.150	510.934.782.342	0	0	0
55	Vĩnh Long	271.999.545.337	16.365.587.800	255.633.957.537	271.999.545.337	16.365.587.800	255.633.957.537	0	0	0
56	Bến Tre	590.633.656.956	35.677.619.550	554.956.037.406	590.633.656.956	35.677.619.550	554.956.037.406	0	0	0
57	Kiên Giang	291.442.563.967	15.505.489.785	275.937.074.182	291.442.563.967	15.505.489.785	275.937.074.182	0	0	0
58	Cần Thơ	155.348.903.138	6.966.000.200	148.382.902.938	155.348.903.138	6.966.000.200	148.382.902.938	0	0	0
59	Hậu Giang	190.504.252.764	11.559.776.950	178.944.475.814	190.504.252.764	11.559.776.950	178.944.475.814	0	0	0
60	Trà Vinh	317.191.106.463	19.927.039.050	297.264.067.413	317.191.106.463	19.927.039.050	297.264.067.413	0	0	0
61	Sóc Trăng	281.324.092.377	12.100.913.550	269.223.178.827	281.324.092.377	12.100.913.550	269.223.178.827	0	0	0
62	Bạc Liêu	243.034.544.477	16.875.812.200	226.158.732.277	243.034.544.477	16.875.812.200	226.158.732.277	0	0	0
63	Cà Mau	450.378.099.369	21.142.192.000	429.235.907.369	450.378.099.369	21.142.192.000	429.235.907.369	0	0	0
64	Cục NCC	12.436.870.860		12.436.870.860	12.436.870.860		12.436.870.860	0	0	0